

Số: /GPMT-UBND

Hưng Yên, ngày 22 tháng 10 năm 2026

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;*

*Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;*

*Xét Văn bản số 25/CV-TPTB ngày 05 tháng 10 năm 2026 của Công ty TNHH Đầu tư chế biến xuất nhập khẩu nông sản thực phẩm Thái Bình về việc hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất, gia công giấy thủ công xuất khẩu và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1040/TTr-SNNMT ngày 15 tháng 10 năm 2026.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Đầu tư chế biến xuất nhập khẩu nông sản thực phẩm Thái Bình, địa chỉ tại Khu công nghiệp Cầu Ngàn, xã Phú Dục, tỉnh Hưng Yên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất, gia công giấy thủ công xuất khẩu với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của dự án**

1.1. Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất, gia công giày thể thao xuất khẩu.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô đất V-4, đường D2, Khu công nghiệp Cầu Nghìn, xã Phú Dục, tỉnh Hưng Yên.

1.3. Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số 1000358333, cấp lần đầu ngày 16 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 22 tháng 8 năm 2025; nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên.

1.4. Mã số thuế: 1000358333.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công giày thể thao xuất khẩu (mã ngành theo VSIC: 1520).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Tổng diện tích đất của dự án là: 45.206,0 m<sup>2</sup>.

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án nhóm B.

- Dự án thuộc Danh mục dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

- Công suất: Sản xuất, gia công giày thể thao: 4.000.000 đôi giày/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất: Nguyên vật liệu (da, vải phụ, ...) → Mẫu thiết kế sẵn → Cắt, chập chi tiết → In chi tiết → May mặt giày, tán khuy → Gò mũi, gò hậu → Gia công thành hình (quét keo, dán đế) → Ép đế → Xỏ dây → Đóng gói → Nhập kho → Xuất hàng.

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Đầu tư chế biến xuất nhập khẩu nông sản thực phẩm Thái Bình.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Đầu tư chế biến xuất nhập khẩu nông sản thực phẩm Thái Bình có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm kể từ ngày ký Giấy phép.

**Điều 4.** Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm PVHCC (trả kết quả);
- UBND xã Phụ Dực;
- Công ty TNHH Đầu tư chế biến XNK nông sản thực phẩm Thái Bình;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng tải công khai);
- Lưu: VT, KT2<sup>Thìn</sup>.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Hùng Nam**

## Phụ lục 1

### YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)*

Dự án thực hiện thu gom nước thải sinh hoạt phát sinh về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Cầu Ngàn theo Hợp đồng dịch vụ thu gom xử lý nước thải số 28/2026/HĐNT-IDC.KD giữa Tổng Công ty IDICO-CTCP và Công ty TNHH Đầu tư chế biến xuất nhập khẩu nông sản thực phẩm Thái Bình, ký ngày 28/5/2026.

#### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Nước thải sinh hoạt của Dự án phát sinh từ nhà vệ sinh của các khu nhà (nhà điều hành; nhà bảo vệ, quản lý nhân sự, y tế; nhà xưởng số 2; nhà xưởng số 3; nhà xưởng số 4) được thu gom và xử lý sơ bộ qua bể tự hoại sau đó dẫn thoát vào đường ống thu gom chảy về 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Dự án.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt từ các nguồn được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại → Hồ gom → Bể điều hoà → Bể Anoxic (bể thiếu khí) → Bể sinh học SBR (bể hiếu khí) → Bể khử trùng → Hồ ga đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Cầu Ngàn.

Công suất thiết kế: 90 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Cloramin B.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

1.4. Biện pháp, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa: Vận hành trạm xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật; thường xuyên kiểm tra máy móc, thiết bị và các hạng mục công trình của hệ thống xử lý nước thải để kịp thời phát hiện sự cố; kiểm tra, bảo dưỡng, bảo trì định kỳ hệ thống thu gom, xử lý nước thải; trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Biện pháp ứng phó: Dừng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, đóng van xả nước thải từ hệ thống xử lý ra nguồn tiếp nhận; tiến hành kiểm tra, sửa chữa, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý. Sau khi khắc phục xong sự cố, tiến hành lấy

mẫu kiểm chứng nước thải để đánh giá hiệu quả của công trình xử lý nước thải, khi nước thải đạt tiêu chuẩn đầu nổi của Khu công nghiệp Cầu Nghìn.

- Đối với sự cố không thể khắc phục ngay, tạm dừng hoạt động sản xuất của nhà máy; chỉ hoạt động lại khi khắc phục xong sự cố, bảo đảm nước thải xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra môi trường.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom triệt để nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng tiêu chuẩn đầu nổi của Khu công nghiệp Cầu Nghìn.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước thải tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

3.3. Lắp đặt công tơ điện độc lập cho hệ thống xử lý nước thải tập trung; điểm đầu nổi nước thải sau xử lý phải có biển báo và phải đảm bảo thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

3.4. Bố trí đủ nhân sự, nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Công ty TNHH Đầu tư chế biến xuất nhập khẩu nông sản thực phẩm Thái Bình chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc đầu nổi nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Cầu Nghìn.

**Phụ lục 2****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ  
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2026  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI****1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ quá trình cắt laser của các máy số 1, 2, 3, 4, 5, 6.
- Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ quá trình cắt laser của các máy số 7, 8, 9, 10, 11, 12.
- Nguồn số 3: Khí thải phát sinh từ quá trình in xoa của bàn in số 1+2.
- Nguồn số 4: Khí thải phát sinh từ quá trình in xoa của bàn in số 3+4.
- Nguồn số 5: Khí thải phát sinh từ dây chuyền quét keo, dán keo số 1 + 4.
- Nguồn số 6: Khí thải phát sinh từ dây chuyền quét keo, dán keo số 2 + 3.
- Nguồn số 7: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (khi máy hoạt động).

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải****2.1. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**

Dòng khí thải đề nghị cấp phép bao gồm 06 dòng khí thải tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải từ các nguồn khí thải phải xử lý, cụ thể:

| TT | Dòng khí thải      | Tư<br>nguồn<br>phát<br>sinh | Lưu lượng<br>xả lớn nhất<br>(m <sup>3</sup> /giờ) | Tọa độ vị trí xả khí thải<br>(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến<br>trục 105 <sup>0</sup> 30', múi chiều 3 <sup>0</sup> ) |                  |
|----|--------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
|    |                    |                             |                                                   | X <sub>(m)</sub>                                                                                                     | Y <sub>(m)</sub> |
| 1  | Dòng khí thải số 1 | Số 1                        | 12.000                                            | 2285133.968                                                                                                          | 597589.669       |
| 2  | Dòng khí thải số 2 | Số 2                        | 12.000                                            | 2285130.221                                                                                                          | 597592.713       |
| 3  | Dòng khí thải số 3 | Số 3                        | 25.000                                            | 2285120.081                                                                                                          | 597600.588       |
| 4  | Dòng khí thải số 4 | Số 4                        | 25.000                                            | 2285115.889                                                                                                          | 597603.321       |
| 5  | Dòng khí thải số 5 | Số 5                        | 15.300                                            | 2285089.641                                                                                                          | 597523.960       |
| 6  | Dòng khí thải số 6 | Số 6                        | 19.800                                            | 2285101.911                                                                                                          | 597539.729       |
|    | <b>Tổng</b>        |                             | <b>109.100</b>                                    |                                                                                                                      |                  |

2.2. Lưu lượng khí thải lớn nhất là: 109.100 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả thải liên tục theo các thời điểm sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột A, cụ thể như sau:

| STT | Chất ô nhiễm                                                                                                                  | Đơn vị              | Giá trị giới hạn<br>cho phép (QCVN<br>19:2024/BTNMT<br>(cột A)) | Tần suất<br>quan trắc<br>định kỳ | Tần suất<br>quan trắc tự<br>động, liên tục |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|
| I   | Dòng khí thải số 1, 2 (cắt laser)                                                                                             |                     |                                                                 |                                  |                                            |
| 1   | Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat) |                     | ≤ 80                                                            | 1 năm/lần                        | Không thuộc đối tượng                      |
| 2   | Bụi (PM)                                                                                                                      | mg/Nm <sup>3</sup>  | ≤ 50                                                            | 6 tháng/lần                      |                                            |
| 3   | Lưu lượng                                                                                                                     | m <sup>3</sup> /giờ | -                                                               |                                  |                                            |
| II  | Dòng khí thải số 3, 4 (in xoa)                                                                                                |                     |                                                                 |                                  |                                            |
| 1   | Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat) | mg/Nm <sup>3</sup>  | ≤ 50                                                            | 1 năm/lần                        | Không thuộc đối tượng                      |
| 2   | Cyclohexanone                                                                                                                 | mg/Nm <sup>3</sup>  | - <sup>(1)</sup>                                                |                                  |                                            |
| 3   | Lưu lượng                                                                                                                     | m <sup>3</sup> /giờ | -                                                               |                                  |                                            |
| III | Dòng khí thải số 5, 6 (quét keo, dán keo)                                                                                     |                     |                                                                 |                                  |                                            |
| 1   | Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat) | mg/Nm <sup>3</sup>  | ≤ 80                                                            | 1 năm/lần                        | Không thuộc đối tượng                      |
| 2   | Cyclohexanone                                                                                                                 | mg/Nm <sup>3</sup>  | - <sup>(1)</sup>                                                |                                  |                                            |
| 3   | Methylene Chloride                                                                                                            | mg/Nm <sup>3</sup>  | 20 <sup>(2)</sup>                                               |                                  |                                            |
| 4   | Lưu lượng                                                                                                                     | m <sup>3</sup> /giờ | -                                                               |                                  |                                            |

**Ghi chú:**

(1): Cyclohexanone là thông số ô nhiễm đặc trưng của công đoạn sử dụng keo dán và mực in của dự án, nhưng thông số này không được quy định cụ thể trong Bảng 1, Bảng 2 QCVN 19:2024/BTNMT. Theo quy định tại Mục 4.2.3 và 4.3 QCVN 19:2024/BTNMT, thông số này được xem xét kiểm soát trên cơ sở quy định về bảo vệ môi trường của các quốc gia G7. Qua rà soát các quy định của Đức, Pháp, Anh và Canada, hiện chưa xác định được một giá trị giới hạn phát thải khí thải công nghiệp riêng cho Cyclohexanone có phạm vi áp dụng phù hợp với loại hình sản xuất giấy. Do đó, không sử dụng các giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp hoặc giá trị chất lượng không khí xung quanh để thay thế cho giá trị giới hạn phát thải.

(2): Methylene chloride (hay còn gọi là Dichloromethane - DCM) là thông số ô nhiễm đặc trưng của công đoạn sử dụng keo gốc dung môi của dự án, nhưng thông số này không được quy định cụ thể trong Bảng 1, Bảng 2 QCVN 19:2024/BTNMT. Theo quy định tại Mục 4.2.3 và 4.3 QCVN 19:2024/BTNMT, giá trị giới hạn đối với thông số ô nhiễm đặc trưng mới được tham chiếu từ quy định về bảo vệ môi trường của các quốc gia G7. Pháp là quốc gia G7 có quy định về kiểm soát phát thải hợp chất hữu cơ dễ bay hơi trong khí thải công nghiệp tại Arrêté du 2 février 1998 (một văn bản quy phạm môi trường của Pháp). Theo quy định này, đối với các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi halogen được phân loại H341, H351 hoặc trước đây R40, R68, khi lưu lượng khối tối đa của các hợp chất thuộc nhóm này từ 100 g/h trở lên, giá trị giới hạn phát thải là 20 mg/m<sup>3</sup>, tính theo tổng khối lượng các hợp chất. Methylene chloride (Dichloromethane, CAS 75-09-2) thuộc nhóm hợp chất hữu cơ halogen dễ bay hơi được quy định nêu trên. Do đó, giá trị 20 mg/Nm<sup>3</sup> được lựa chọn làm giá trị tham chiếu để kiểm soát phát thải Methylene chloride theo cơ chế quy định tại Mục 4.3 QCVN 19:2024/BTNMT.

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Khí thải phát sinh từ quá trình cắt laser của các máy số 1, 2, 3, 4, 5, 6 (nguồn số 1) được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải cắt laser số 1 công suất 12.000 m<sup>3</sup>/giờ, sau đó được thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí (dòng khí thải số 1).

- Khí thải phát sinh từ quá trình cắt laser của các máy số 7, 8, 9, 10, 11, 12 (nguồn số 2) được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải cắt laser số 2 công suất 12.000 m<sup>3</sup>/giờ, sau đó được thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí (dòng khí thải số 2).

- Khí thải phát sinh từ quá trình in xoa của các bàn in xoa số 1+2 (nguồn số 3) được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải in xoa số 1 công suất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ, sau đó được thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí (dòng khí thải số 3).

- Khí thải phát sinh từ quá trình in xoa của các bàn in xoa số 3+4 (nguồn số 4) được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải in xoa số 2 công suất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ, sau đó được thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí (dòng khí thải số 4).

- Khí thải phát sinh từ hoạt động của các dây chuyền quét keo, dán keo số 1+4 (nguồn số 5) được thu gom, xử lý cục bộ tại các mũ chụp và tủ hấp phụ bằng than hoạt tính tại mỗi dây chuyền (tổng công suất 15.300 m<sup>3</sup>/giờ/2 dây chuyền) sau đó theo đường ống dẫn thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí (dòng khí thải số 5).

- Khí thải phát sinh từ hoạt động của các dây chuyền quét keo, dán keo số 2+3 (nguồn số 6) được thu gom, xử lý cục bộ tại các mũ chụp bằng than hoạt tính tại mỗi dây chuyền (tổng công suất 19.800 m<sup>3</sup>/giờ/2 dây chuyền) sau đó theo đường ống dẫn thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí (dòng khí thải số 6).

- Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (nguồn số 7) được thu gom, xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình cắt laser (Hệ thống xử lý khí thải cắt laser số 1 và số 2):

+ Số lượng: 02 hệ thống.

+ Quy trình công nghệ xử lý: Khí thải cắt laser → Đường ống thu gom → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

+ Công suất thiết kế: 12.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình in xoa (Hệ thống xử lý khí thải in xoa số 3 và số 4):

+ Số lượng: 02 hệ thống.

+ Quy trình công nghệ xử lý: Khí thải in xoa → Đường ống thu gom → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

+ Công suất thiết kế: 25.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống.

- Hệ thống xử lý khí thải của các dây chuyền quét keo, dán keo số 1+4:

+ Số lượng: 01 hệ thống xử lý đồng bộ với dây chuyền số 1 (gồm 06 mũ chụp hấp phụ bằng than hoạt tính) và 01 hệ thống xử lý đồng bộ với dây chuyền số 4 (gồm 06 tủ hấp phụ bằng than hoạt tính).

+ Quy trình công nghệ xử lý:

Khí thải dây chuyền quét keo, dán keo số 1 → Mũ chụp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút tại mỗi mũ chụp → đường ống gom khí chung với dây chuyền quét keo, dán keo số 4 → Ống thoát khí → Môi trường.

Khí thải dây chuyền quét keo, dán keo số 4 → Tủ hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút tại mỗi tủ → đường ống gom khí chung với dây chuyền quét keo, dán keo số 1 → Ống thoát khí → Môi trường.

+ Công suất thiết kế: 15.300 m<sup>3</sup>/giờ/2 hệ thống.

- Hệ thống xử lý khí thải của các dây chuyền quét keo, dán keo số 2+3:

+ Số lượng: 01 hệ thống xử lý đồng bộ với dây chuyền số 2 (gồm 06 mũ chụp hấp phụ bằng than hoạt tính) và 01 hệ thống xử lý đồng bộ với dây chuyền số 3 (gồm 06 mũ chụp hấp phụ bằng than hoạt tính).

+ Quy trình công nghệ xử lý:

Khí thải dây chuyền quét keo, dán keo số 2 → Mũ chụp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút tại mỗi mũ chụp → đường ống gom khí chung với dây chuyền quét keo, dán keo số 3 → Ống thoát khí → Môi trường.

Khí thải dây chuyền quét keo, dán keo số 3 → Mũ chụp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút tại mỗi mũ chụp → đường ống gom khí chung với dây chuyền quét keo, dán keo số 2 → Ống thoát khí → Môi trường.

+ Công suất thiết kế: 19.800 m<sup>3</sup>/giờ/2 hệ thống

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

#### 1.4.1. Biện pháp phòng ngừa.

- Định kỳ kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị xử lý bụi, khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Mua sắm dự phòng các thiết bị dễ hư hỏng để kịp thời thay thế.

- Sử dụng thiết bị xử lý bụi, khí thải đồng bộ, đạt tiêu chuẩn thiết kế; đào tạo, tập huấn an toàn cho công nhân vận hành.

#### 1.4.2. Biện pháp ứng phó

- Khi xảy ra sự cố, cho ngừng hoạt động tại công đoạn phát sinh bụi, khí thải tương ứng, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Chỉ hoạt động lại công đoạn có phát sinh bụi, khí thải khi khắc phục xong sự cố, bảo đảm bụi, khí thải xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quy định.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý khí thải các máy cắt laser số 1, 2, 3, 4, 5, 6, công suất 12.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải các máy cắt laser số 7, 8, 9, 10, 11, 12, công suất 12.000 m<sup>3</sup>/giờ;

- Hệ thống xử lý khí thải bàn in xoa số 1+2, công suất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ;

- Hệ thống xử lý khí thải bàn in xoa số 3+4, công suất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ;

- Các hệ thống xử lý khí thải của dây chuyền quét keo, dán keo số 1+ 4, công suất 15.300 m<sup>3</sup>/h;

- Các hệ thống xử lý khí thải của dây chuyền quét keo, dán keo số 2+3, công suất 19.800 m<sup>3</sup>/h;

- Vị trí lấy mẫu: Tại 06 cửa xả khí thải ra môi trường tương ứng của các hệ thống xử lý khí thải nêu trên.

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn nhân lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Máy phát điện dự phòng phải đảm bảo sử dụng nhiên liệu là dầu DO đạt tiêu chuẩn (nhiên liệu sạch), thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định.

3.6. Công ty TNHH Đầu tư chế biến xuất nhập khẩu nông sản thực phẩm Thái Bình chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

### PHỤ LỤC 3

## BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2026  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

#### 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Khu vực nhà xưởng sản xuất số 2 (nhà 3B).
- Nguồn số 2: Khu vực nhà xưởng sản xuất số 3 (nhà 3A).
- Nguồn số 3: Khu vực nhà xưởng sản xuất số 4 (nhà 3C).
- Nguồn số 4: Khu vực hệ thống xử lý khí thải của bàn in xoa số 1+2.
- Nguồn số 5: Khu vực hệ thống xử lý khí thải của bàn in xoa số 3+4.
- Nguồn số 6: Khu vực hệ thống xử lý khí thải của các máy cắt laser số 1, 2, 3, 4, 5, 6.
- Nguồn số 7: Khu vực hệ thống xử lý khí thải của các máy cắt laser số 7, 8, 9, 10, 11, 12.
- Nguồn số 8: Khu vực hệ thống thu gom, xử lý khí thải của dây chuyền quét keo, dán keo số 1+ 4;
- Nguồn số 9: Khu vực hệ thống thu gom, xử lý khí thải của dây chuyền quét keo, dán keo số 2+ 3;
- Nguồn số 10: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 11: Khu vực máy phát điện dự phòng (khi máy hoạt động).

#### 2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

##### 2.1. Tiếng ồn:

| TT | Ngày (06h00 đến trước 18h00) (dBA) | Tối (18h00 đến trước 22h00) (dBA) | Đêm (22h00 đến trước 06h00) (dBA) | Ghi chú   |
|----|------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------|
| 1  | 70                                 | 65                                | 60                                | Khu vực E |

Trong đó cho phép điều chỉnh ngưỡng quy định giá trị giới hạn trên theo thời gian phát ra tiếng ồn theo quy định tại bảng 2 của QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

**2.2. Độ rung:**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) |                                | Ghi chú   |
|----|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|
|    | Ngày (06:00 ~ trước 22:00) (dB)                                | Đêm (22:00 ~ trước 06:00) (dB) |           |
| 1  | 75                                                             | 70                             | Khu vực D |

Trong đó cho phép điều chỉnh ngưỡng quy định giá trị giới hạn trên theo thời gian phát ra độ rung theo quy định tại bảng 2 của QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Lắp đặt các thiết bị theo đúng biện pháp kỹ thuật để giảm ồn; đặc biệt với các thiết bị gây ồn lớn được lắp đặt chân đế, bệ máy và lắp đặt các đệm chống ồn, rung cho thiết bị.

- Vận hành các máy móc, thiết bị đúng quy trình kỹ thuật.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì máy móc, thiết bị, phương tiện.
- Bố trí máy móc, thiết bị hợp lý tránh cộng hưởng.
- Trồng cây xanh cách ly.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục 4****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2026  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI****1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh**

- 1.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: 302 kg/năm.
- 1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: 93.190 - 148.190 kg/năm.
- 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 187,2 tấn/năm.
- 1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát: 35.840 - 36.104 kg/năm.

Thực hiện phân định, phân loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT).

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại****2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa.
- Kho lưu giữ chất thải nguy hại: 01 kho lưu chứa diện tích 54 m<sup>2</sup>.

Thiết kế, cấu tạo kho: Kho kín, kết cấu bê tông cốt thép, mái tôn, nền bê tông chống thấm, có rãnh chống tràn chất thải nguy hại dạng lỏng, cửa ra vào, biển báo.

Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: Có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

- Hợp đồng với đơn vị có đủ năng lực thu gom, xử lý theo quy định.

**2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường**

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì.
- Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường: 02 ngăn: Ngăn lưu giữ CTR sản xuất: diện tích 135 m<sup>2</sup> và ngăn lưu giữ CTR tái chế: diện tích 54 m<sup>2</sup>.

Thiết kế, cấu tạo: Kho kín, kết cấu bê tông cốt thép, mái tôn, nền cao hơn cos tự nhiên khu vực từ 0,2 - 0,3 m, đảm bảo không bị ngập lụt, tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

- Đối với vải vụn, chỉ thừa, các đầu mẩu thừa ... không có khả năng tái chế: được đai buộc gọn gàng, để riêng từng loại vào kho lưu giữ. Hợp đồng bán lại cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, xử lý.

- Đối với bao bì carton, túi nilon, giấy vụn, ... có khả năng tái chế: bán lại cho các đơn vị thu mua phế liệu trong khu vực.

- Bùn cặn từ hệ thống thoát nước mưa, từ bể tự hoại, từ hệ thống xử lý nước thải được hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, vận chuyển, xử lý; không lưu giữ tại kho.

### 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa.

- Khu lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: diện tích 54 m<sup>2</sup>.

Thiết kế, cấu tạo: Kho kín, kết cấu bê tông cốt thép, mái tôn, nền cao hơn cos tự nhiên khu vực từ 0,2 - 0,3 m, đảm bảo không bị ngập lụt, tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

- Hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng đến thu gom, xử lý.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt: Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo hướng dẫn tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

2. Có trách nhiệm xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo mẫu tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp lồng ghép, tích hợp kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Tổ chức ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 7 Quy chế ứng phó sự cố chất thải được ban hành kèm theo Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ.

**Phụ lục 5**

**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
2. Chịu trách nhiệm đền bù thiệt hại môi trường do hoạt động của dự án gây ra theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.
3. Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đồng thời áp dụng các biện pháp tiên tiến nhằm hạn chế tối đa các tác động tiêu cực đến môi trường trong suốt quá trình hoạt động của dự án.
4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
5. Giảm thiểu phát sinh chất thải rắn thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả hoạt động. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.
6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.
7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
8. Công khai giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật./.